Market Highlight

27 February 2014

HOSE 27/02/2014

VNINDEX	584.79	-5.01	-0.85%

KLGD	225,207,222	CP
GTGD	3,492.04	Tỷ
GTR NDTNN	70.18	Tỷ
CP Tăng giá	92	CP
CP Giảm giá	145	CP
CP Đứng giá	67	CP

HNX 27/2/2014

HNXINDEX	82.63	-0.16	-0.20%

KLGD	110,822,832	CP
GTGD	1,061.69	Tỷ
GTR NDTNN	6.07	Tỷ
CP Tăng giá	112	CP
CP Giảm giá	121	CP
CP Đứng giá	146	CP

VN30 & HNX30 INDEX

VN30	662.74	-5.17	-0.77%
HNX30	165.06	-1.20	-0.72%

VietinBankSc
306 Ba Trieu
Hai Ba Trung
Hanoi
Vietnam
Tel: (844) 3974 7952
Fax: (844) 3974 1760
www.vietinbanksc.com.vn

Tâm điểm

- **Áp lực chốt lời đẩy 2 sàn giảm điểm**
- **Thanh khoản tiếp tục gia tăng trong phiên ngày hôm nay.**
  Tổng giá trị giao dịch trên cả 2 sàn đạt khoảng 4,500 tỷ đồng.
- **Đầu năm, thu hút vốn FDI giảm mạnh**
  Tính từ đầu năm đến ngày 20/02 , thu hút vốn FDI giảm hơn 60%
  Vnexpress
- **Ủy ban giám sát tài chính: Sức ép lạm phát năm 2014 có thể cao hơn năm 2013**
  Yếu tố cầu kéo có thể khiến lạm phát tăng thêm khoảng 0.5% so với năm 2013
  VTV
- **Đến 15/2, bội chi ngân sách ước khoảng 15.3 nghìn tỷ đồng**
  Bằng 6.8% mức bội chi đã được Quốc hội phê duyệt cho năm 2014.
  Thời báo Ngân hàng
- **HVG: Lợi nhuận công ty mẹ năm 2013 chỉ đạt 8.6 tỷ đồng**
  Quý 4, lợi nhuận sau thuế của HVG âm 36 tỷ đồng.
  Người Đồng Hành
- **MPC: Lãi ròng quý IV tăng gấp 9.55 lần so với cùng kỳ**
  Hết năm 2013, MPC lãi ròng 270.14 tỷ đồng, tăng mạnh so với năm 2012.
  HOSE

Thị trường / Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Theo thị trường					
HOSE	1,039,599	14.2	3.1	22.3%	11.3%
HNX	130,020	20.3	1.7	9.3%	4.0%
Toàn bộ thị trường	**1,169,619**	**15.2**	**3.0**	**21.3%**	**10.6%**
Theo ngành					
Nhựa, cao su & sợi	8,369	7.2	1.0	16.0%	10.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	23,945	7.9	1.9	24.4%	18.2%
Thép và sản phẩm thép	34,057	17.5	2.0	17.8%	7.1%
Khai khoáng	12,584	45.6	4.9	4.0%	3.0%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	20,594	19.9	1.5	15.2%	9.2%
Xây dựng	31,900	- 38.9	1.2	2.3%	1.3%
Máy công nghiệp	9,762	9.6	1.6	21.3%	12.9%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,010	13.1	1.6	16.9%	12.2%
Lốp xe	7,350	9.1	2.5	30.2%	13.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	13,835	13.7	1.3	12.0%	5.7%
Thực phẩm	212,939	23.8	5.5	24.1%	18.1%
Dược phẩm	15,707	12.7	3.3	26.6%	17.2%
Phần mềm	18,059	11.1	2.4	23.7%	10.0%
Sản xuất & phân phối điện	23,128	7.7	1.3	19.4%	9.3%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	170,133	13.0	4.7	39.9%	25.2%
Bảo hiểm nhân thọ	32,254	29.4	2.7	9.0%	2.2%
Môi giới chứng khoán	23,363	20.0	1.4	8.1%	5.6%
Ngân hàng	264,804	11.8	1.4	11.6%	0.9%
Bất động sản	151,503	16.9	2.8	25.6%	6.2%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	37,312	9.9	2.0	21.3%	8.1%

Thống kê thị trường

- HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

Sac Q. Nguyen
sacnq@vietinbanksc.com.vn

▶ Tin kinh tế

Đầu năm, thu hút vốn FDI giảm mạnh

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, từ đầu năm đến ngày 20/02, cả nước có 122 dự án vốn FDI được cấp phép mới với vốn đăng ký trên 830 triệu USD, giảm 33% về lượng và giảm 19% về giá trị so với cùng kỳ năm 2013. Cộng với lượng vốn tăng thêm từ các dự án cũ, trong hai tháng đầu năm cả nước đã thu hút được trên 1.5 tỷ USD vốn ngoại, giảm 63% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, lượng vốn giải ngân trong hai tháng đầu năm lại có xu hướng nhích dần lên khi tăng gần 7% so với cùng kỳ, ước đạt trên 1.1 tỷ US.

Ủy ban giám sát tài chính: Sức ép lạm phát năm 2014 có thể cao hơn năm 2013

Theo Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia, trong năm nay, sức ép lạm phát có thể sẽ cao hơn do tăng tổng cầu. Theo ước tính, yếu tố cầu kéo có thể khiến lạm phát tăng thêm khoảng 0.5% so với năm 2013. Trong khi đó, nhu cầu điều chỉnh giá nhóm hàng hóa cơ bản và dịch vụ công do nhà nước quản lý vẫn còn khá lớn.Bên cạnh đó, giá lương thực, thực phẩm được dự báo sẽ tăng cao hơn năm 2013 do nguồn cung hạn chế (nhất là mặt hàng gạo và thịt lợn). Nếu giá lương thực, thực phẩm và giá điện đều tăng đến 10% thì lạm phát có thể tăng thêm khoảng 1.2% so với năm 2013.

Đến 15/2, bội chi ngân sách ước khoảng 15.3 nghìn tỷ đồng

Theo Tổng cục Thống kê, Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/02/2014 ước tính đạt 99.4 nghìn tỷ đồng, bằng 12.7% dự toán năm. Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/2 ước tính đạt 114.7 nghìn tỷ đồng, bằng 11.4% dự toán năm, trong đó chi đầu tư phát triển 15.2 nghìn tỷ đồng, bằng 9.3% (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 15 nghìn tỷ đồng, bằng 9.5%).Như vậy, tính đến ngày 15/2, bội chi ngân sách Nhà nước ước khoảng 15.3 nghìn tỷ đồng, mới bằng 6.8% mức bội chi đã được Quốc hội phê duyệt cho năm 2014.

Sac Q. Nguyen
sacnq@vietinbanksc.com.vn

▶ Tin doanh nghiệp

OCH: Quý 4 lãi hơn 23 tỷ đồng nhờ bán cổ phần Công ty Việt Bắc

CTCP Khách Sạn & DV Đại Dương (HNX: OCH) công bố giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4/2013. Cụ thể, trong quý 4/2013, OCH đạt hơn 23 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế trong khi cùng kỳ năm trước lỗ gần 31 tỷ đồng. Giải trình về nguyên nhân này, công ty cho biết trong năm 2013 đã ghi nhận thêm công ty con là CTCP Viptour Togi, CTCP Truyền thông Đại Dương, CTCP Việt Bắc. Nhờ hoạt động kinh doanh của 3 công ty này giúp tăng các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận sau thuế hợp nhất của OCH.

HVG: Lợi nhuận công ty mẹ năm 2013 chỉ đạt 8.6 tỷ đồng

So với cùng kỳ 2012, doanh thu thuần quý 4 của CTCP Hùng Vương (HOSE: HVG) tăng 17.6% còn lợi nhuận gộp cũng tăng 14.05% lên 85.93 tỷ đồng. Nguyên nhân HVG thua lỗ trong quý này là do đẩy mạnh chi phí bán hàng trong khi lợi nhuận từ hoạt động tài chính lại sụt giảm. Cụ thể, lợi nhuận từ hoạt động tài chính chỉ đạt 39 tỷ đồng so với 56.72 tỷ đồng của quý 4/2012. Trong khi đó, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng. Đáng chú ý, chi phí bán hàng tăng tới 53.65% lên 103.76 tỷ đồng.Lũy kế cả năm, doanh thu thuần đạt 6.804.2 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế chỉ đạt 8.62 tỷ đồng.

MPC: Lãi ròng quý IV tăng gấp 9.55 lần so với cùng kỳ

Doanh thu thuần trong quý của CTCP Thủy sản Minh Phú (HOSE: MPC) ở mức 3,782.1 tỷ đồng, tăng trên 78% so với cùng kỳ và lãi gộp đạt 345.5 tỷ đồng, tăng 47%.Mảng hoạt động tài chính MPC lỗ ròng 15.4 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ là 64.8 tỷ đồng. Tuy nhên chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phải trả trong quý đều tăng.Phải gánh thêm khoản lỗ khác trên 13 tỷ đồng, nhưng do nguồn thu ổn định nên lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ quý IV Công ty vẫn có mức tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ khi đạt 114.5 tỷ đồng.Hết năm 2013, MPC lãi ròng 270.14 tỷ đồng, tăng mạnh so với con số 16,84 tỷ đồng đạt được trong năm 2012.

Market Highlight

HOSE	27/02/2014	VNINDEX	584.79	-5.01	-0.85%	225,207,222 CP	3,492.04 bil VND

Áp lực chốt lời đẩy 2 sàn giảm điểm

VN-Index giảm 5.02 điểm (-0.85%), đóng cửa tại mức 584.79 điểm. VN-Index hình thành cây nến đỏ, thân nến ngắn, bóng trên khá dài, đóng cửa ở mức thấp nhất phiên.
- MA10, MA20 vẫn đi lên. Và sẽ hỗ trợ mạnh cho VN-Index nếu chỉ số này điều chỉnh.
- Tín hiệu MACD Histogram giảm trở lại và tăng khả năng cắt đường tín hiệu.
- Stochastic Oscillator có dấu hiệu giảm trở lại.
- RSI (14) giảm xuống mức 70.

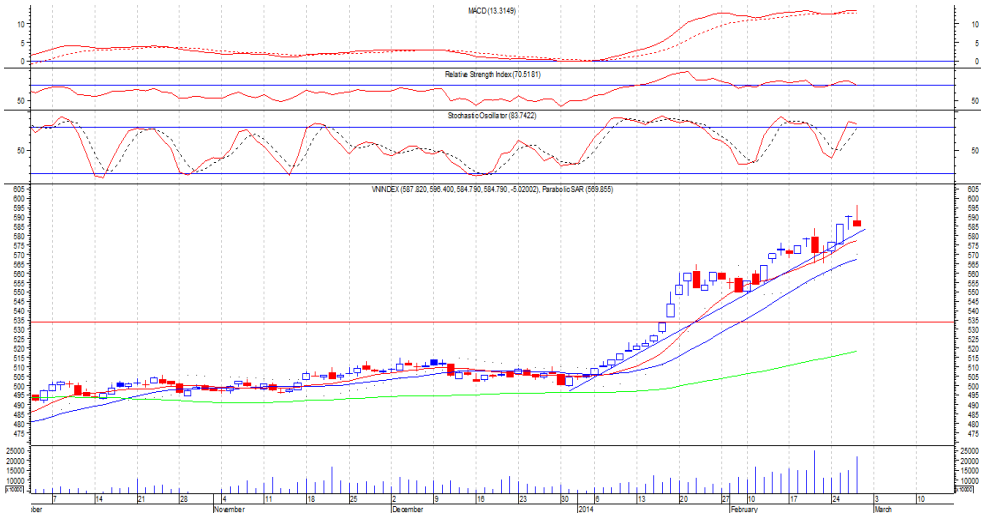

HOSE Top 5 theo KLGD

ITA	0.3 (3.9%)	25,482,500
FLC	0.4 (3.4%)	11,154,790
OGC	0.3 (2.4%)	9,627,160
HQC	0 (0.0%)	8,691,580
HAR	0.4 (4.6%)	7,537,950

HOSE Top 5 theo % tăng

UDC	0.4 (6.9%)	288,890
HOT	1.9 (6.8%)	50
BMI	1 (6.7%)	1,169,960
SAV	1 (6.7%)	82,870
STG	1.7 (6.6%)	10

HOSE Top 5 theo % giảm

AVF	-0.9 (-11.5%)	968,010
DRH	-0.3 (-7.0%)	440,050
PTL	-0.2 (-6.9%)	4,197,150
C47	-1.6 (-6.8%)	2,400
HT1	-0.7 (-6.8%)	480,620

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

VCB	17,7	tỷ	585,650
DXG	11,7	tỷ	715,750
MSN	9,9	tỷ	99,770
KDC	6,6	tỷ	111,400
NBB	5,7	tỷ	198,580

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

HAG	-38,1	tỷ	1,384,150
KBC	-4,0	tỷ	304,930
DRC	-3,7	tỷ	81,370
CTG	-2,7	tỷ	156,500
HPG	-1,8	tỷ	36,130

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	1,451,920	70.18

Nhận định / Bình luận thị trường

- TT giằng co mạnh trong phiên hôm nay, nhóm BĐS điều chỉnh mạnh, trong khi lực đỡ của nhóm ngân hàng và VNM ko đủ giúp VN-Index đóng cửa xanh điểm.
- Khối lượng giao dịch tăng vọt và đạt mức 223 triệu đơn vị khớp lệnh. Đây là mức rất cao cho thấy tâm lý chốt lời khá mạnh của giới đầu tư.
- VN-Index sẽ tiếp tục chịu áp lực điều chỉnh trong những phiên sắp tới khi các trụ đỡ đang yếu dần đi. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng lực điều chỉnh sẽ không quá sâu.
- Khối ngoại mua ròng nhẹ với nhịp quen thuộc. Nhịp mua ròng của khối ngoại vẫn sẽ giúp niềm tin của NĐT được củng cố.
- NĐT tiếp tục cân nhắc chốt lời, hạn chế việc mua mới trong những phiên tiếp theo.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	83.0	157,285.00	13.2	4.9	40.8%	25.9%
VNM	833.5	142.0	118,352.32	17.7	6.6	39.6%	30.7%
MSN	734.9	98.0	72,021.31	163.6	4.9	3.0%	1.0%
VIC	909.6	78.0	70,945.63	10.5	4.0	47.7%	10.3%
VCB	2,317.4	30.5	70,681.22	16.1	1.6	10.3%	1.0%
CTG	3,723.4	17.3	64,414.90	9.4	1.2	13.2%	1.1%
BID	2,811.2	16.9	47,509.32	10.8	1.4	13.7%	0.8%
BVH	680.5	46.6	31,709.97	29.4	2.7	9.0%	2.2%
STB	1,142.5	21.7	24,792.50	11.3	1.5	14.5%	1.4%
PVD	275.3	78.0	21,470.13	10.7	2.2	22.3%	9.3%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	14.6	3,395.96	14.7	1.2	NA	TH.DOI
PPC	318.2	25.1	7,985.68	5.0	1.5	NA	TH.DOI
PHR	78.5	31.6	2,480.29	6.6	1.2	NA	TH.DOI
BMP	45.5	76.5	3,479.10	9.6	2.4	NA	TH.DOI
VSC	28.6	67.5	1,933.61	8.3	2.3	NA	TH.DOI
DPM	379.9	45.6	17,325.00	7.8	1.9	NA	TH.DOI

Market Highlight

HNX	27/02/2014	HNX-Index	82.63	-0.16	-0.20%	110,822,832 CP	1,061.69 bil. VND

Áp lực chốt lời đẩy 2 sàn giảm điểm

Chỉ số HNX-Index giảm 0.16 điểm (-0.2%), đóng cửa tại mốc 82.63 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến đỏ, thân nến ngắn, bóng trên dài, đóng cửa ở mức thấp trong phiên.
- MA10, MA20 vẫn đang xu hướng tăng và sẽ đóng vai trò hỗ trợ mạnh cho chỉ số này nếu điều chỉnh.
- Chỉ báo Stochastic Oscillator giảm trở lại và tăng khả năng cắt đường tín hiệu.
- MACD dừng đà tăng và đi ngang trở lại.
- RSI (14) giảm nhẹ ở mức 77.

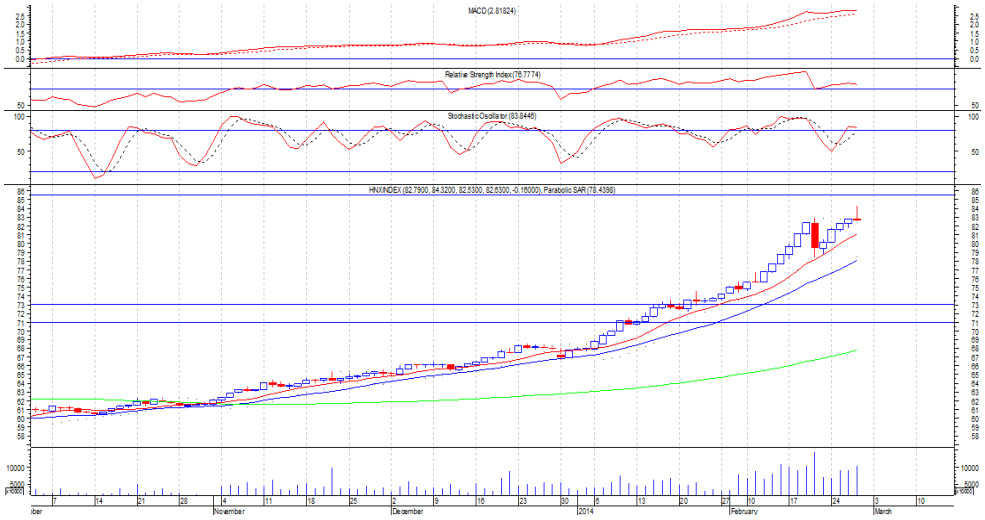

HNX Top 5 theo KLGD

SHB	0.1 (1.1%)	15,252,870
PVX	-0.1 (-2.3%)	12,722,400
SCR	-0.4 (-4.2%)	8,214,360
KLS	-0.2 (-1.7%)	6,397,180
SHS	0 (0.0%)	5,576,860

HNX Top 5 theo % tăng

VE8	0.6 (10.0%)	200
DNP	1.8 (9.8%)	2,400
HBE	0.9 (9.8%)	100
DZM	0.5 (9.6%)	47,430
PHH	0.7 (9.6%)	311,400

HNX Top 5 theo % giảm

GMX	-1.6 (-10.0%)	2,500
PVB	-3.2 (-9.9%)	68,700
INC	-0.6 (-9.4%)	15,700
DNC	-0.9 (-9.2%)	100
S99	-0.6 (-8.6%)	42,600

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

PVS	4,0	tỷ	133,200
SHB	1,5	tỷ	169,300
VND	1,0	tỷ	63,300
CSC	0,8	tỷ	55,800
VCG	0,7	tỷ	42,800

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

HLD	-1,7	tỷ	74,500
KLS	-1,2	tỷ	105,400
PLC	-0,7	tỷ	30,000
PVG	-0,6	tỷ	39,000
BVS	-0,4	tỷ	25,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	672,014	6.07

Nhận định / Bình luận thị trường

- TT giằng co mạnh trong phiên hôm nay, nhóm ngành BĐS điều chỉnh mạnh, trong khi lực đỡ của ACB không thể giúp HNX-Index đóng cửa xanh điểm.
- Khối lượng giao dịch tăng mạnh và đạt mức 106 triệu đơn vị khớp lệnh. Đây là mức rất cao cho thấy tâm lý chốt lời khá mạnh của giới đầu tư.
- HNX-Index sẽ tiếp tục chịu áp lực điều chỉnh trong những phiên sắp tới khi các trụ đỡ đang yếu dần đi. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng lực điều chỉnh sẽ không quá sâu.
- Khối ngoại tiếp tục đà mua ròng quen thuộc hôm nay. Nhịp mua ròng của khối ngoại sẽ giúp niềm tin của NĐT được củng cố.
- NĐT tiếp tục cân nhắc chốt lời, hạn chế việc mua mới trong những phiên tiếp theo.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	17.3	15,942.22	18.4	1.2	6.6%	0.5%
PVS	446.7	29.5	13,177.66	8.6	1.7	21.0%	6.7%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	- 415.6	6.4	-1.5%	-1.2%
SHB	886.1	9.0	7,974.75	10.4	0.8	7.6%	0.6%
VCG	441.7	15.2	6,714.00	13.2	1.3	10.1%	2.1%
OCH	200.0	31.4	6,280.00	33.7	2.9	8.1%	3.6%
PVI	225.4	19.9	4,485.74	13.5	0.7	5.4%	2.9%
LAS	77.8	46.3	3,603.62	8.1	2.6	34.3%	16.1%
NTP	43.3	68.0	2,946.98	10.3	2.4	24.8%	16.7%
VNR	100.8	27.5	2,772.76	9.2	1.1	12.7%	6.9%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	38.4	1,459.20	8.4	1.6	NA	TH.DOI
AAA	19.8	23.1	457.38	8.5	0.9	NA	TH.DOI
VND	96.9	15.4	1,492.82	12.7	1.3	NA	TH.DOI
NTP	43.3	68.0	2,946.98	10.3	2.4	NA	TH.DOI
LHC	2.0	64.3	128.60	3.2	1.2	NA	TH.DOI
DXP	7.9	50.4	396.90	7.5	1.7	NA	TH.DOI

Company Review - DMC

Hang T. Nguyen
hangntt@vietinbanksc.com.vn

Mã CK	DMC
Tên công ty	Dược phẩm DOMESCO
Sở giao dịch	HOSE
Ngành	Dược phẩm
SLCPLH	26.7138 triệu CP
GTVH (tỷ)	1,170 tỷ VND

Giá hiện tại **43.8**
Giá mục tiêu **55.0**

MUA

► DMC: Chính thức giao dịch 8,904,461 cổ phiếu phát hành thêm vào ngày 04/03/2014

Theo quyết định số 51/QĐ-SGDHCM, DMC sẽ giao dịch với số lượng chứng khoán niêm yết bổ sung là 8,904,461 CP chính thức vào ngày 04/03/2014. Đây là số cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần với tỉ lệ 2:1. Vì vậy, với kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm 2014 là 131 tỷ đồng, EPS cơ bản của DMC sẽ giảm từ 5.97 nghìn đồng/cp năm 2013 xuống còn khoảng 4.90 nghìn đồng/cp trong năm 2014. Tuy nhiên, tính thanh khoản của cổ phiếu có thể được cải thiện.

DMC là công ty dược phẩm có thị phần lớn thứ 3 trong các công ty sản xuất dược phẩm nội địa. Thế mạnh của DMC là sản xuất các loại thuốc đặc trị có kê đơn, đặc biệt là về thuốc tim mạch và nội tiết, chiếm đến 52% doanh thu. Bên cạnh đó, DMC có lợi thế từ đối tác chiến lược là CFR International - thành viên của tập đoàn dược phẩm đa quốc gia CFR của Chile, dẫn đầu thị trường về thuốc generic tại các quốc gia mới nổi.

Về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013, các quý của 2013 tăng trưởng mạnh so với cùng kì 2012, đặc biệt là quý 1 và 4 với mức tăng trưởng doanh thu lần lượt là 15.48% và 8.93%. Lợi nhuận quý 4 cũng tăng mạnh 15.41% và 8.83% so với Q4/2012 và Q3/2014, do đây là những tháng cao điểm cuối năm. Lũy kế cả năm, doanh thu của DMC đạt 1,430 tỷ đồng, vượt kế hoạch 2.14%. LNST đạt 106 tỷ đồng, tăng hơn kế hoạch đặt ra 1 tỷ đồng.

Mặc dù hoạt động của DMC vẫn được duy trì ổn định, nhưng tăng trưởng của DMC năm 2013 (13.4%) vẫn thấp hơn so với TB ngành (16.8%). Hơn thế nữa, các dự án đầu tư lớn cho hệ thống nhà máy sản xuất đang bị trì hoãn sang năm 2014 do CFR và DMC chưa đạt được thỏa thuận chiến lược trong năm 2013. Năm 2014 kì vọng một sự thay đổi chiến lược. Kế hoạch tăng trưởng doanh thu 24.76% năm 2014 cho thấy sự kì vọng đó của HĐQT.

Các chỉ số lợi nhuận của DMC có dấu hiệu giảm. Tuy tỉ suất lãi gộp và lãi hoạt động giảm do giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng tăng mạnh, nhưng tỉ suất lãi ròng tăng từ 7.2% (2012) lên 7.4% (2013) do sự đóng góp của 4 tỷ đồng từ thu nhập khác.

Hệ số nợ của DMC đang xấu đi, khi vào cuối năm 2013, tỉ lệ nợ đã tăng lên 0.56 từ 0.49 năm 2012. Tuy nhiên, hệ số nợ này vẫn thấp hơn so với trung bình ngành.

Năm 2013, EPS của DMC tăng khá mạnh 17.8%, cùng tốc độ với tăng trưởng LNST. P/E của DMC (11.1x), P/B (1.9x) hiện đang thấp hơn TB ngành.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của DMC là 55,000 đồng/CP, cao hơn 25.57% so với mức giá hiện tại, khuyến nghị "MUA" đối với CP DMC.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

	12Q3	12Q4	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4
Doanh thu	302	389	288	351	367	424
Lợi nhuận gộp	98	111	85	107	99	121
Lợi nhuận kinh doanh	31	27	23	31	32	37
Lợi nhuận trước thuế	32	31	30	32	33	40
Lãi ròng	**25**	**24**	**24**	**25**	**26**	**28**
Tiền và tương đương tiền	36	37	33	60	51	57
Tài sản khác	770	787	778	865	851	922
Tổng tài sản	**806**	**824**	**811**	**925**	**902**	**979**
Công nợ	230	253	217	322	276	350
Vốn chủ sở hữu	**576**	**571**	**594**	**603**	**626**	**629**

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
AMV	2.1	6.8	14.39	68	99.4	0.7	0.29
DBT	2.9	28.5	84.03	3,569	8.0	1.0	2.64
DHG	65.4	131.0	8,562.99	9,016	14.5	4.3	0.54
DMC	**26.7**	**44.2**	**1,180.75**	**3,977**	**11.1**	**1.9**	**0.56**
IMP	16.4	55.5	910.52	3,720	14.9	1.3	0.19
OPC	12.9	63.5	816.41	4,376	14.5	2.3	0.49
PMC	9.3	48.9	456.36	5,968	8.2	2.9	0.32
TRA	24.7	85.0	2,097.23	6,727	12.6	3.1	0.49
Chỉ số bình quân ngành							
Dược phẩm			15,707.00	5,571	12.7	3.3	0.87

Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế

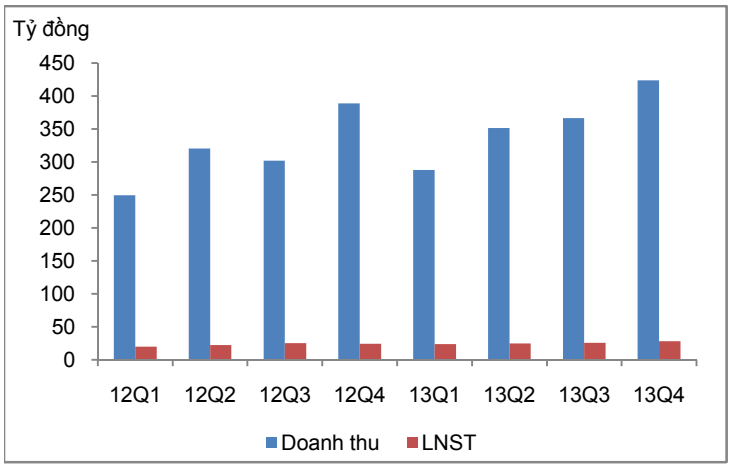

Tăng trưởng doanh thu DMC và tăng trưởng doanh thu ngành

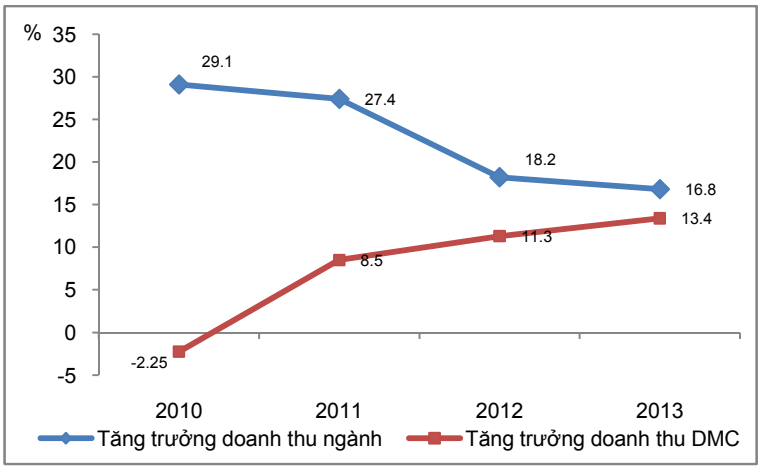

Vị trí DMC trong ngành 2013

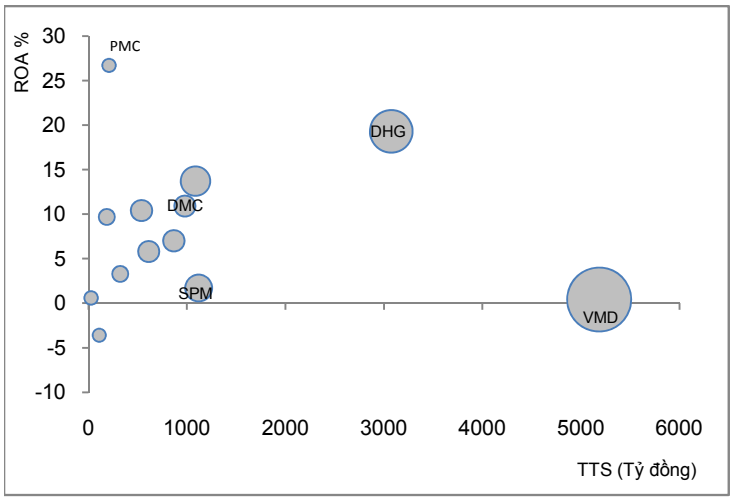

So sánh tỉ lệ nợ/TTS của DMC với các DNNY trong ngành 2013

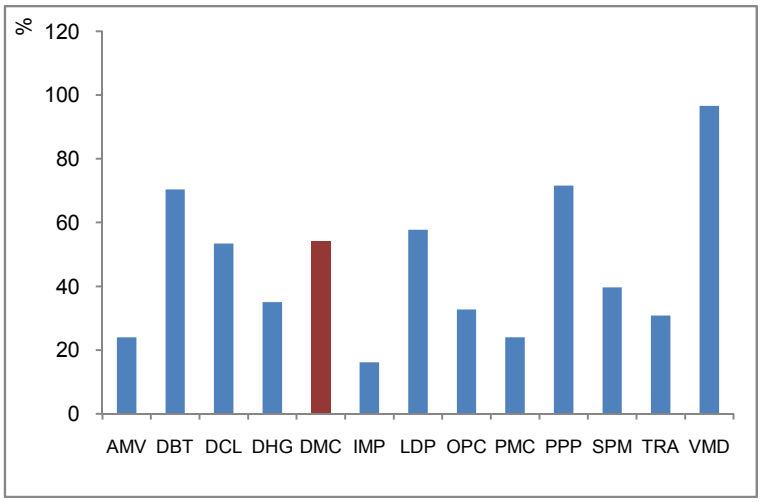

DMC

KQKD	2010	2011	2012	2013
Doanh thu thuần	**1,043**	**1,132**	**1,261**	**1,430**
Giá vốn hàng bán	(728)	(758)	(869)	(1,017)
Lãi gộp	**315**	**374**	**392**	**412**
Chi phí bán hàng	(99)	(143)	(141)	(167)
Chi phí quản lý	(91)	(105)	(130)	(111)
Lợi nhuận hoạt động	**125**	**126**	**121**	**134**
Chi phí khác (ròng)	0	0	0	4
- Thu nhập khác	0	0	1	6
- Chi phí khác	(0)	(0)	(0)	(1)
EBIT	**126**	**127**	**122**	**138**
Chi phí tài chính (ròng)	(12)	(9)	(1)	(3)
- Thu nhập tài chính	8	12	7	6
- Chi phí tài chính	(20)	(20)	(8)	(10)
+ Chi phí lãi vay	(14)	(11)	(8)	(5)
LNR trước thuế	**113**	**118**	**120**	**134**
Thuế TNDN	(31)	(38)	(30)	(28)
LNR sau thuế	**83**	**80**	**90**	**106**
Lợi ích thiểu số	**-**	**-**	**0**	**0**
LNR sau lợi ích thiểu số	**83**	**80**	**90**	**106**

BẢNG CÂN ĐỐI	2010	2011	2012	2013
Tài sản lưu động	**437**	**503**	**541**	**673**
Tiền và tương đương	41	62	37	57
Đầu tư t.chính ng.hạn	-	-	-	-
Các khoản phải thu	185	241	271	323
Tồn kho	199	188	221	283
Tài sản lưu động khác	11	12	11	10
Tài sản cố định / dài hạn	**330**	**331**	**308**	**306**
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	84	42	15	12
Máy móc, thiết bị (ròng)	219	258	264	276
Máy móc, thiế bị (d.dang)	23	26	22	7
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	3	5	8	12
TỔNG TÀI SẢN	**767**	**834**	**849**	**979**
Công nợ	**220**	**259**	**278**	**350**
Nợ ngắn hạn	195	245	273	347
Nợ dài hạn	25	14	5	2
Vốn chủ sở hữu	**546**	**575**	**570**	**627**
Vốn góp CSH	178	178	178	178
Các quỹ	72	98	121	147
Lợi nhuận chưa p.phối	82	70	42	72
Khác	214	230	230	230
Lợi tích cổ đông thiểu số	-	-	1	2
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**767**	**834**	**849**	**979**

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
LNR sau lợi ích thiểu số	**8**	**8**	**9**	**11**
Điều chỉnh				
+ Khấu hao	96	24	28	22
+ Dự phòng	11	(3)	(1)	7
+ Lợi ích thiểu số	0	0	1	2
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	15	11	1	4
Tiền từ hoạt động k.doanh	**(134)**	**103**	**128**	**66**
- Tăng đầu tư máy móc	(339)	(65)	(29)	(19)
- Tăng đầu tư TCSĐ	0	0	0	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	0	0	0	0
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(84)	41	28	(6)
- Tăng khác	(3)	(1)	(3)	(4)
Tiền tư hoạt động đầu tư	**(427)**	**(26)**	**(4)**	**(29)**
Tiền tự do	**(560)**	**77**	**124**	**37**
- Cổ tức đã trả	72	(67)	(95)	(50)
Tiền sau trả cổ tức	**(488)**	**10**	**29**	**(12)**
+ Tăng góp vốn cổ phần	178	0	0	0
+ Tăng góp vốn khác	229	0	(0)	0
+ Tăng khác	0	0	0	0
- Tăng cổ phiếu quỹ	(16)	16	0	0
+ Tăng nợ	138	(5)	(54)	32
Tiền từ hoạt động t.chính	**602**	**(56)**	**(149)**	**(18)**
Tiền trước ch.lệch t.giá	**41**	**21**	**(25)**	**19**
+ Chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
Dòng tiền mặt ròng	**41**	**21**	**(25)**	**19**
Tiền mặt đầu kỳ	0	41	62	37
Tiền mặt cuối kỳ	41	62	37	57

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
Tăng trưởng				
Doanh thu thuần		8.5%	11.3%	13.4%
Lợi nhuận gộp		18.6%	4.8%	5.2%
Lợi nhuận ròng		-3.2%	12.5%	17.6%
Tổng tài sản		8.8%	1.8%	15.3%
Vốn chủ sở hữu		5.3%	-0.9%	9.9%
Khả năng thanh toán				
Nợ ngắn hạn	2.24	2.06	1.98	1.94
Thanh toán nhanh	1.22	1.29	1.17	1.12
Tiền mặt	0.21	0.25	0.14	0.16
Hoạt động				
Vòng quay tiền mặt	25.21	18.15	33.78	25.27
Vòng quay khoản p.thu	5.85	5.24	4.74	4.55
Vòng quay tồn kho	3.65	4.03		
Đòn bẩy tài chính				
Nợ/Tổng tài sản	28.7%	31.0%	32.7%	35.7%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.40	0.45	0.49	0.56
Hệ số trả chỉ phí lãi vay	6.66	6.80	15.29	14.89
Khả năng sinh lợi				
Tỷ suất lãi gộp	30.2%	33.0%	31.1%	28.8%
Tỷ suất lãi hoạt động	12.0%	11.2%	9.6%	9.4%
Tỷ suất lãi ròng	7.9%	7.1%	7.2%	7.4%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	10.8%	9.6%	10.6%	10.9%
Lợi nhuận/Vốn CSH	15.1%	13.9%	15.8%	17.0%
Tiền HĐKD/Tổng TS	-17.4%	12.3%	15.1%	6.8%
Chỉ số khác				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	4.65	4.50	5.07	5.97
Giá trị sổ sách/CP	30.69	32.31	32.02	35.19

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	72,021.31	15.35%	98.0	163.57	4.92	314,647	276,957	289,673
VIC	HOSE	909.6	70,945.63	14.46%	78.0	10.50	3.97	181,473	236,215	236,969
HPG	HOSE	419.1	20,743.10	11.74%	49.5	10.94	2.25	491,193	605,415	511,991
PVD	HOSE	275.3	21,470.13	8.68%	78.0	10.71	2.22	352,542	340,682	364,664
DPM	HOSE	379.9	17,325.00	8.01%	45.6	7.81	1.86	929,904	896,363	599,743
HAG	HOSE	718.2	19,749.25	7.98%	27.5	20.41	1.56	6,831,575	5,296,760	3,191,183
VCB	HOSE	2,317.4	70,681.22	6.11%	30.5	16.14	1.63	880,055	980,736	885,399
STB	HOSE	1,142.5	24,792.50	4.13%	21.7	11.27	1.49	963,717	842,035	480,728
BVH	HOSE	680.5	31,709.97	3.08%	46.6	29.43	2.66	405,065	641,763	485,908
ITA	HOSE	718.1	5,744.60	2.71%	8.0	104.34	0.71	9,292,213	9,548,749	6,714,552
HSG	HOSE	96.3	5,249.06	2.68%	54.5	9.97	2.40	384,685	379,610	337,665
GMD	HOSE	114.4	4,027.64	2.26%	35.2	29.52	0.92	629,382	519,235	509,745
PPC	HOSE	318.2	7,985.68	2.03%	25.1	4.97	1.50	1,166,978	1,293,984	1,353,840
VSH	HOSE	206.2	3,299.86	1.74%	16.0	16.33	1.26	1,136,712	1,175,726	1,075,970
CSM	HOSE	67.3	2,846.45	1.64%	42.3	8.17	2.42	842,013	817,201	697,748
KBC	HOSE	289.8	3,622.01	1.48%	12.5	54.97	0.94	2,118,549	1,587,739	1,172,403
DRC	HOSE	83.1	3,721.71	1.33%	44.8	10.23	2.78	470,676	490,885	348,289
PVT	HOSE	232.6	3,395.96	1.18%	14.6	14.72	1.23	4,007,280	3,091,954	2,537,996
DIG	HOSE	143.0	2,388.03	1.01%	16.7	56.28	1.08	1,439,732	1,178,936	937,346
OGC	HOSE	300.0	3,780.00	0.91%	12.6	- 62.63	1.15	3,403,441	2,746,695	2,057,531
PET	HOSE	69.8	1,557.48	0.87%	22.3	9.97	1.28	1,103,552	1,041,084	850,170
SBT	HOSE	143.5	1,836.62	0.60%	12.8	7.39	1.01	424,220	362,589	296,961

Công ty quản lý	**DB Platinum Advisors**	Ngày lập quỹ	**15/01/2008**	SLCKVN	**22/22**
Chỉ số tham chiếu	**FTST Vietnam Index**	Ngày lập chỉ số	**14/05/2007**	TGTTSQL	**361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	13,177.66	8.04%	29.5	8.55	1.66	2,700,857	2,651,561	1,960,060
VIC	HOSE	909.6	70,945.63	7.80%	78.0	10.50	3.97	181,473	236,215	236,969
VCB	HOSE	2,317.4	70,681.22	7.65%	30.5	16.14	1.63	880,055	980,736	885,399
BVH	HOSE	680.5	31,709.97	7.23%	46.6	29.43	2.66	405,065	641,763	485,908
DPM	HOSE	379.9	17,325.00	6.97%	45.6	7.81	1.86	929,904	896,363	599,743
STB	HOSE	1,142.5	24,792.50	5.98%	21.7	11.27	1.49	963,717	842,035	480,728
PVD	HOSE	275.3	21,470.13	5.04%	78.0	10.71	2.22	352,542	340,682	364,664
ITA	HOSE	718.1	5,744.60	3.72%	8.0	104.34	0.71	9,292,213	9,548,749	6,714,552
SHB	HNX	886.1	7,974.75	3.47%	9.0	10.42	0.76	12,493,042	9,464,997	5,477,394
PPC	HOSE	318.2	7,985.68	3.38%	25.1	4.97	1.50	1,166,978	1,293,984	1,353,840
OGC	HOSE	300.0	3,780.00	2.85%	12.6	- 62.63	1.15	3,403,441	2,746,695	2,057,531
GMD	HOSE	114.4	4,027.64	2.66%	35.2	29.52	0.92	629,382	519,235	509,745
HPG	HOSE	419.1	20,743.10	2.60%	49.5	10.94	2.25	491,193	605,415	511,991
HAG	HOSE	718.2	19,749.25	2.25%	27.5	20.41	1.56	6,831,575	5,296,760	3,191,183
DRC	HOSE	83.1	3,721.71	1.93%	44.8	10.23	2.78	470,676	490,885	348,289
VCG	HNX	441.7	6,714.00	1.85%	15.2	13.22	1.28	5,810,848	4,780,691	2,910,645
PVX	HNX	400.0	1,680.00	0.00%	4.2	- 0.82	2.13	13,715,721	11,266,628	7,929,949

Công ty quản lý	**Van Eck Global**	Ngày lập quỹ	**08/11/2009**	SLCKVN	**17/27**
Chỉ số tham chiếu	**Market Vector Vietnam Index**	Ngày lập chỉ số	**24/11/2008**	TGTTSQL	**439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
VIC	HOSE	909.6	70,945.63	0.00%	78.0	10.50	3.97	181,473	236,215	236,969
MSN	HOSE	734.9	72,021.31	0.00%	98.0	163.57	4.92	314,647	276,957	289,673
DPM	HOSE	379.9	17,325.00	0.00%	45.6	7.81	1.86	929,904	896,363	599,743
HAG	HOSE	718.2	19,749.25	0.00%	27.5	20.41	1.56	6,831,575	5,296,760	3,191,183
VCB	HOSE	2,317.4	70,681.22	0.00%	30.5	16.14	1.63	880,055	980,736	885,399
STB	HOSE	1,142.5	24,792.50	0.00%	21.7	11.27	1.49	963,717	842,035	480,728
BVH	HOSE	680.5	31,709.97	0.00%	46.6	29.43	2.66	405,065	641,763	485,908
CTG	HOSE	3,723.4	64,414.90	0.00%	17.3	9.35	1.17	1,418,654	1,209,918	819,684
GAS	HOSE	1,895.0	157,285.00	0.00%	83.0	13.16	4.87	515,982	462,218	446,655

Công ty quản lý	**Royal Bank of Scotland**	Ngày lập quỹ	**19/09/2011**	SLCKVN	**9/142**
Chỉ số tham chiếu	**MSCI Frontier Markets Index**	Ngày lập chỉ số	**30/11/2007**	TGTTSQL	**22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	72,021.31	0.81%	98.0	163.57	4.92	314,647	276,957	289,673
VIC	HOSE	909.6	70,945.63	0.55%	78.0	10.50	3.97	181,473	236,215	236,969
DPM	HOSE	379.9	17,325.00	0.26%	45.6	7.81	1.86	929,904	896,363	599,743
VCB	HOSE	2,317.4	70,681.22	0.20%	30.5	16.14	1.63	880,055	980,736	885,399
STB	HOSE	1,142.5	24,792.50	0.14%	21.7	11.27	1.49	963,717	842,035	480,728
BVH	HOSE	680.5	31,709.97	0.10%	46.6	29.43	2.66	405,065	641,763	485,908

Công ty quản lý	**iShares**	Ngày lập quỹ	**12/09/2012**	SLCKVN	**6/102**
Chỉ số tham chiếu	**MSCI Frontier 100 Index**	Ngày lập chỉ số	**30/11/2007**	TGTTSQL	**519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)

Công ty quản lý	**iShares**	Ngày lập quỹ		SLCKVN	
Chỉ số tham chiếu	**MSCI VN Investable Market Indx**	Ngày lập chỉ số	**01/12/2010**	TGTTSQL	**4,752.96 mil.**

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	8,369	7.2	1.0	16.0%	10.7%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	23,945	7.9	1.9	24.4%	18.2%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	1,521	15.8	0.6	3.5%	2.7%
Sản xuất giấy	758	8.4	0.8	10.6%	5.3%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	34,057	17.5	2.0	17.8%	7.1%
Khai khoáng					
Khai thác than	2,172	5.4	0.9	17.4%	3.9%
Khai khoáng	12,584	45.6	4.9	4.0%	3.0%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	20,594	19.9	1.5	15.2%	9.2%
Xây dựng	31,900	- 38.9	1.2	2.3%	1.3%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,410	8.0	1.2	18.7%	10.0%
Công nghiệp phức hợp	462	5.0	0.9	20.3%	14.2%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,739	10.6	1.0	8.8%	4.7%
Thiết bị điện	1,575	- 12.3	0.7	-0.8%	-1.2%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	42	23.9	0.6	2.4%	1.6%
Máy công nghiệp	9,762	9.6	1.6	21.3%	12.9%
Vận tải					
Vận tải thủy	7,933	- 3.3	1.0	9.1%	1.5%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,010	13.1	1.6	16.9%	12.2%
Dịch vụ vận tải	5,105	10.0	1.4	15.8%	9.9%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	1,968	10.0	1.2	12.3%	4.5%
Đào tạo & Việc làm	242	20.6	0.7	5.7%	2.1%
Nhà cung cấp thiết bị	173	7.6	0.8	11.7%	5.2%
Chất thải & Môi trường	117	2.0	0.7	46.7%	21.3%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,079	23.2	1.6	16.3%	8.5%
Lốp xe	7,350	9.1	2.5	30.2%	13.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,553	7.9	1.2	15.7%	9.5%
Vang & Rượu mạnh	242	11.1	1.7	16.9%	12.1%
Đồ uống & giải khát	254	7.0	1.3	15.2%	10.1%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	13,835	13.7	1.3	12.0%	5.7%
Thực phẩm	212,939	23.8	5.5	24.1%	18.1%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	47	91.9	0.6	0.6%	0.5%
Thiết bị gia dụng	2,424	9.3	1.1	12.8%	5.7%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	156	4.0	1.3	30.7%	21.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,170	8.6	1.6	19.0%	7.4%
Giầy dép	6	1.9	0.2	12.3%	6.3%
Hàng cá nhân	5,084	10.3	1.7	17.4%	9.4%
Thuốc lá					
Thuốc lá	739	- 5.9	1.1	-2.0%	3.5%

Market Highlight

VietinBankSc

27 February 2014

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	1,057	24.4	1.1	5.1%	2.8%
Dụng cụ y tế	136	3.6	1.7	31.7%	12.5%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	164	10.5	1.0	10.0%	6.6%
Dược phẩm	15,707	12.7	3.3	26.6%	17.2%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	311	42.1	1.0	2.3%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	673	18.8	1.1	12.2%	8.1%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,676	10.0	1.7	19.2%	3.2%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,114	8.8	1.0	13.8%	8.9%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	110	8.1	2.5	35.0%	15.7%
Khách sạn	6,679	36.5	2.8	7.7%	3.5%
Dịch vụ giải trí	2,041	19.2	1.7	13.7%	12.0%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,262	21.0	2.5	17.2%	14.9%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	55	12.9	0.4	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	629	20.7	0.8	3.6%	1.3%
Internet	296	55.7	0.7	1.3%	0.3%
Phần mềm	18,059	11.1	2.4	23.7%	10.0%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	360	12.1	0.6	4.5%	1.7%
Thiết bị văn phòng	259	5.2	1.0	20.4%	14.9%
Thiết bị viễn thông	2,420	14.7	0.8	5.2%	4.0%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	23,128	7.7	1.3	19.4%	9.3%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	170,133	13.0	4.7	39.9%	25.2%
Nước	1,122	6.0	1.1	18.1%	12.9%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,353	11.2	0.9	8.1%	3.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,772	11.8	0.7	6.4%	3.3%
Tái bảo hiểm	2,753	9.2	1.1	12.7%	6.9%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	32,254	29.4	2.7	9.0%	2.2%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,690	- 62.6	1.2	-1.8%	-0.5%
Môi giới chứng khoán	23,363	20.0	1.4	8.1%	5.6%
Ngân hàng					
Ngân hàng	264,804	11.8	1.4	11.6%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	151,503	16.9	2.8	25.6%	6.2%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	4	124.0	0.3	0.3%	0.1%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	37,312	9.9	2.0	21.3%	8.1%

P/E: PE 4 quý gần nhất I **P/B**: Hệ số giá / Giá trị sổ sách I **ROE**: Lãi ròng / Vốn CSH I **ROA**: Lãi ròng / Tổng tài sản

- **Nguyễn Hữu Quang** — **Giám đốc Tư vấn Đầu tư**
  quangnh@vietinbanksc.com.vn

- **Nguyễn Quang Sắc** — sacnq@vietinbanksc.com.vn
  - Tổng hợp thông tin vĩ mô
  - Phân tích kỹ thuật
  - Nhận định, bình luận thị trường

- **Nguyễn Thu Hằng** — hangntt@vietinbanksc.com.vn
  - Ngân hàng
  - Thép và sản phẩm thép
  - Dược phẩm

- **Nguyễn Hoài Nam** — namnh@vietinbanksc.com.vn
  - Sản phẩm hóa dầu
  - Phân phối xăng dầu, khí đốt
  - Thiết bị và dịch vụ dầu khí

- **Vũ Ánh Nguyệt** — nguyetva@vietinbanksc.com.vn
  - Nhựa, cao su, sợi
  - Thực phẩm
  - Nuôi trồng nông và hải sản

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.